

BÀI BÁO NGHIÊN CỨU GÓC

Bạo lực thể chất của học sinh trường Trung học Phổ thông tư thực Hiệp Hòa 5, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang năm 2019: Thực trạng và một số yếu tố liên quanNguyễn Ngọc Bình^{1*}, Lê Thị Kim Ánh¹, Trương Quang Đạt²**TÓM TẮT****Mục tiêu:** Mô tả thực trạng và một số yếu tố liên quan đến bạo lực thể chất (BLTC) của học sinh trường trung học phổ thông tư thực Hiệp Hòa 5, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang năm 2019.**Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang phân tích, kết hợp phương pháp định lượng và định tính. 412 học sinh điền phiếu phát vấn và 11 cuộc phỏng vấn sâu được thực hiện.**Kết quả:** Trong vòng 6 tháng tính đến thời điểm phát vấn, có 16,7% học sinh thực hiện BLTC và 27,9% học sinh bị BLTC bởi học sinh khác. Học sinh thực hiện BLTC có liên quan đến hạnh kiểm Trung bình/Yếu, ít chia sẻ với gia đình, thường xuyên chứng kiến xung đột tại nơi sống và tiếp xúc với ấn phẩm BLTC. Trong khi đó, nam giới, ít được bạn bè giúp đỡ và ít tham gia chương trình/hoạt động tập thể có liên quan đến học sinh bị BLTC. Ngoài ra, yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng BLTC được tìm hiểu qua phỏng vấn sâu là sự thiếu quan tâm học sinh của thầy cô tại trường học.**Kết luận:** Tỷ lệ học sinh bị BLTC cao hơn thực hiện BLTC. Tỷ lệ này liên quan đến yếu tố cá nhân, mối quan hệ gia đình, thầy cô, bạn bè và yếu tố xã hội gồm tiếp cận chương trình/ấn phẩm về BLTC. Kết quả đó cho thấy cần chú ý nhiều hơn đến các hoạt động nhằm xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, đặc biệt là việc tổ chức chương trình/hoạt động tập huấn tại trường học.**Từ khóa:** *Bạo lực thể chất, học sinh trung học phổ thông, người thực hiện bạo lực thể chất, người bị bạo lực thể chất.***ĐẶT VẤN ĐỀ**

Bạo lực học đường đang trở nên phức tạp hơn và cần sự quan tâm từ phía phụ huynh, nhà trường và toàn xã hội. Báo cáo của Tổ chức Y tế Thế giới (*World Health Organization – WHO*) năm 2014 cho biết bạo lực là 1 trong 5 nguyên nhân dẫn đến gánh nặng bệnh tật của vị thành niên toàn cầu gồm tai nạn giao thông, AIDS, tự tử, nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới và bạo lực giữa các cá nhân (1).

Năm 2014, một nghiên cứu đã được thực hiện ở khu vực Châu Á Thái Bình Dương bởi Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hiệp quốc (*the United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization – UNESCO*) cho thấy tỷ lệ học sinh nam và nữ (tuổi từ 15 đến 17) đã từng trải qua bạo lực thể chất (BLTC) trong vòng 6 tháng trước khi điều tra lần lượt là 52% và 31% tại Indonesia; 50% và 46% tại Nepal; 21% và 8% tại Pakistan (2).



*Địa chỉ liên hệ: Nguyễn Ngọc Bình
Email: mph1730007@studenthuph.edu.vn

¹ Trường Đại học Y tế công cộng

² Trường Cao đẳng Y tế Bình Định

Ngày nhận bài: 05/08/2019

Ngày phản biện: 22/08/2019

Ngày đăng bài: 30/09/2019

Tỷ lệ bạo lực trẻ em, vị thành niên và một số yếu tố liên quan đã được ghi nhận trong nhiều nghiên cứu ở Việt Nam nhưng chủ yếu tập trung tại các trường công (3, 4). Năm 2016, điều tra bản chất và mức độ của bạo lực dựa vào giới tính tại trường học (*School-related gender-based violence – SRGBV*) trên học sinh từ lớp 6 đến 12 tại Việt Nam cho thấy, có 64,7% nam và 51,1% nữ là nạn nhân của BLTC trong vòng 6 tháng tính đến thời điểm nghiên cứu, trong khi 41% nam và 27,7% nữ thực hiện hành vi này (5).

Trường trung học phổ thông (THPT) tư thục Hiệp Hòa 5 là một trường tư thục nằm ở trung tâm huyện Hiệp Hòa của tỉnh Bắc Giang. Trong năm học 2018-2019, trường có 7 lớp khối 10, 5 lớp mỗi khối 11 và 12, với tổng số hơn 700 học sinh. Trường chưa có bất cứ nghiên cứu nào về tỷ lệ BLTC của học sinh, tuy nhiên tình trạng này đã từng xảy ra và luôn được sự quan tâm của nhà trường (6). Vì vậy, nghiên cứu nhằm mục tiêu: Mô tả thực trạng BLTC và một số yếu tố liên quan đến hành vi này của học sinh trường THPT tư thục Hiệp Hòa 5, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang năm 2019.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang phân tích.

Địa điểm và thời gian nghiên cứu: Trường THPT tư thục Hiệp Hòa 5, huyện Hiệp Hòa, Bắc Giang, từ tháng 12/2018 đến tháng 6/2019.

Đối tượng nghiên cứu: Học sinh lớp 10,11,12 của Trường THPT tư thục Hiệp Hòa 5, huyện Hiệp Hòa, Bắc Giang.

Cỡ mẫu, chọn mẫu

Cỡ mẫu: Áp dụng công thức ước tính một tỷ lệ trong quần thể:

$$n = Z^2 \frac{p(1-p)}{(1-\alpha/2) d^2}$$

Trong đó: Z: là hệ số tin cậy ($\alpha = 0,05$ thì $Z = 1,96$); p: là tỷ lệ ước tính học sinh từng bị BLTC. Theo kết quả nghiên cứu “Thực trạng bạo lực học đường và một số yếu tố liên quan ở học sinh trường Trung học phổ thông Chương Mỹ A, Chương Mỹ, Hà Nội, 2016” (7), tỷ lệ học sinh thực hiện BLTC là $p_1 = 14\%$ và bị BLTC là $p_2 = 12,3\%$ do đó chọn $p = 14\%$. Thay các giá trị có: $n = 185$. Vì nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu cụm, với đơn vị cụm là một lớp nên để đảm bảo tính đại diện của nghiên cứu, cỡ mẫu được nhân với hiệu lực thiết kế ($DE=2$). Vậy cỡ mẫu là $185 \times 2 = 370$, dự phòng 10% từ chối tham gia (37 người). Như vậy, tổng là 407 học sinh.

Thực tế, nghiên cứu phát phiếu cho toàn bộ học sinh trong các lớp được chọn với 412 phiếu.

Chọn mẫu: Áp dụng phương pháp chọn mẫu cụm với đơn vị cụm là lớp với việc chọn 3 lớp mỗi khối.

Biến số/chỉ số/ nội dung/chủ đề nghiên cứu

Nhóm biến số về thông tin cá nhân của học sinh: Giới tính, Dân tộc, Khối học, Học lực và Hạnh kiểm trong học kỳ gần nhất, Tình trạng sử dụng rượu bia và thuốc lá.

Nhóm biến số về yếu tố gia đình: Tình trạng sống cùng bố mẹ, Nghề nghiệp chính của bố và mẹ, Sự hỗ trợ của gia đình, Tần suất chứng kiến gia đình xảy ra xung đột.

Nhóm biến số về yếu tố bạn bè: Mọi quan hệ với bạn bè, Số lượng nhóm bạn thân, Tần suất chứng kiến xung đột của bạn thân, Sự hỗ trợ của bạn bè.

Nhóm yếu tố trường học: Nội quy trường học liên quan đến BLTC, Hình thức xử phạt, Các chương trình dạy kỹ năng sống/hoạt động tập thể, Sự hỗ trợ của thầy/cô.

Nhóm yếu tố môi trường: Tiếp cận các thông tin BLTC, Thời gian chơi trò chơi điện tử hành động trong 1 ngày, Chứng kiến BLTC tại nơi sống.

Trải nghiệm về BLTC của học sinh: Đã từng bị hoặc gây ra BLTC, Địa điểm diễn ra, Hậu quả, Phản ứng, Người mà học sinh chia sẻ.

Kỹ thuật, công cụ và quy trình thu thập số liệu

Số liệu định lượng: Nghiên cứu sử dụng phương pháp phát vấn bộ câu hỏi soạn sẵn cho học sinh. Bộ câu hỏi được xây dựng dựa vào khung lý thuyết và tham khảo bộ công cụ trong nghiên cứu: “Chuẩn hóa bộ công cụ đo lường hành vi bắt nạt của học sinh trung học tại khu vực nông thôn huyện Ba Vì, Hà Nội, 2017” (8). Bộ câu hỏi gồm 6 phần: *Phần A* – Thông tin chung; *Phần B* – Thông tin gia đình; *Phần C* – Thông tin bạn bè; *Phần D* – Thông tin trường học; *Phần E* – Thông tin môi trường xã hội; *Phần F* – Trải nghiệm về BLTC của học sinh.

Số liệu định tính: Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu chủ đích để phỏng vấn sâu (PVS) 1 Ban giám hiệu (BGH), 3 giáo viên chủ nhiệm (GVCN), 1 giáo viên phụ trách Đoàn trường và 6 học sinh các khối lớp. Chủ đề chính trong các cuộc PVS gồm:

Tần suất xảy ra BLTC ở học sinh, nguyên nhân, hậu quả, phản ứng, cách phòng tránh và yếu tố liên quan (bạn bè, môi trường sống...).

Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu định lượng: được nhập bằng Epidata 3.1 và được phân tích bằng SPSS 20.0. Nghiên cứu dùng giá trị tuyệt đối và tỷ lệ phần trăm để mô tả biến phân loại. Định lượng mức độ liên quan bằng giá trị aOR (adjusted OR) trong mô hình hồi quy logistic đa biến. Kiểm định Hosmer & Lemeshow được sử dụng để kiểm định tính phù hợp của mô hình ($p > 0,05$). Các kiểm định thực hiện ở mức ý nghĩa 5%.

Số liệu định tính: Các băng ghi âm được gỡ và tổng hợp lại theo các chủ đề chính để làm dẫn chứng cho số liệu định lượng và cung cấp thêm các dữ liệu để phân tích.

Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu này đã được Hội đồng đạo đức trường Đại học Y tế công cộng thẩm định và phê duyệt theo Quyết định số 149/2019/YTCC-HD3 ngày 17/04/2019 trước khi triển khai thu thập số liệu tại địa bàn. Đối tượng nghiên cứu đã ký vào giấy đồng ý tham gia nghiên cứu, mọi thông tin được giữ bí mật. Kết quả nghiên cứu được phản hồi cho Nhà trường.

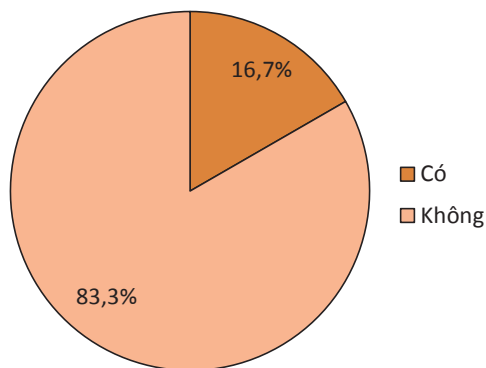
KẾT QUẢ

Đặc điểm chung của học sinh

Nghiên cứu có sự tham gia của 412 học sinh với 32% học sinh khối lớp 10 và 34% học sinh mỗi khối lớp 11 và 12 và 60% là học sinh nam. Trong học kỳ vừa qua, có 71,1% học sinh có học lực Trung bình và 51% hạnh kiểm Khá. Hầu hết học sinh không uống rượu/bia

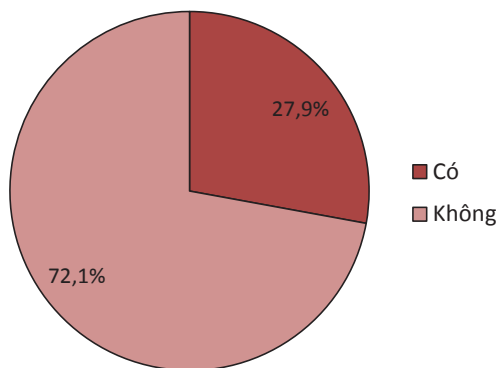
(69,7%) và không hút thuốc lá (96,6%) trong vòng 6 tháng qua. Tuy nhiên, vẫn có học sinh uống rượu/bia nhiều hơn 4 lần/tuần (0,5%) và hút trên 3 điếu thuốc lá/ngày (1%).

Thực trạng học sinh bị/thực hiện BLTC



Biểu đồ 1: Tỷ lệ học sinh thực hiện BLTC trong vòng 6 tháng trước nghiên cứu (n=412)

Biểu đồ 1 và 2 cho thấy, trong 412 học sinh, có 69 học sinh (chiếm 16,7%) thực hiện các hành vi BLTC với các học sinh khác và có 115 học sinh (chiếm 27,9%) đã từng bị BLTC bởi học sinh khác trong 6 tháng qua.



Biểu đồ 2: Tỷ lệ học sinh bị BLTC trong vòng 6 tháng trước nghiên cứu (n=412)

Bảng 1 cho thấy nam gây ra BLTC và bị BLTC nhiều hơn so với nữ (lần lượt là 71% và 76,5% so với 29% và 23,5%). 76,8% người chịu BLTC và 75,7% người thực hiện BLTC là học sinh cùng lớp, với lý do chủ yếu là xích mích bạn bè (69,6%). Học sinh gây ra BLTC cảm thấy hối hận (56,5%) và bị BLTC cảm thấy xấu hổ/sợ hãi (54,8%) nên các học sinh này dù vẫn đi học nhưng ngại giao tiếp (66,7% và 58,3%).

Các lý do khác được chia sẻ là “*được nhờ đánh thì đánh*”, “*đánh để có được sự kiên nhẫn*”, “*đánh vì nó dám không trả nợ tiền game*” ... (Học sinh lớp 11). “*Các học sinh yếu thế hơn bị bắt nạt sẽ khó chịu và có ý định đáp trả lại... Thầy cô cũng cần chủ động trò chuyện để các em cởi mở chia sẻ hơn đây. Việc tự tử thì trước nay chưa xảy ra bao giờ*” (GVCN lớp 11).

Bảng 1. Một số thông tin liên quan đến BLTC của học sinh trong vòng 6 tháng qua

Thông tin	Thực hiện BLTC (n=69)		Bị BLTC (n=115)	
	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính				
Nam	49	71	88	76,5
Nữ	20	29	27	23,5
Sống chung với bố mẹ				
Có	9	13	11	9,6
Không	60	87	104	90,4

Thông tin	Thực hiện BLTC (n=69)		Bị BLTC (n=115)	
	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Người chịu/ thực hiện hành vi				
Bạn học cùng lớp	53	76,8	87	75,7
Bạn cùng trường	16	23,2	17	14,8
Bạn khác trường	3	4,3	11	9,6
Lý do				
Xích mích	48	69,6	-	-
Bị nói xấu	13	18,8	-	-
Trêu đùa	10	14,5	-	-
Ghen tuông	3	4,3	-	-
Hậu quả				
Cảm giác hối hận	39	56,5	-	-
Bị xử phạt theo quy định của nhà trường	29	42,0	-	-
Tinh thần bất an, mất tập trung học tập	28	40,6	44	38,3
Cảm thấy xấu hổ, sợ hãi	6	8,7	63	54,8
Gặp bác sỹ	4	5,8	8	7,0
Nằm viện qua đêm	2	2,9	4	3,5
Phản ứng				
Vẫn đi học nhưng ngại giao tiếp	46	66,7	67	58,3
Cảm thấy bình thường muốn mọi người kiêng nể hơn	13	18,8	-	-
Không đi học	3	4,3	2	1,7
Ý định tự tử	1	1,4	0	0
Đáp trả lại	-	-	39	33,9

Một số yếu tố liên quan đến thực trạng học sinh thực hiện/bị BLTC

Bảng 2 cho thấy các yếu tố làm tăng tỷ lệ học sinh thực hiện BLTC gồm Xếp loại hạnh kiểm Trung bình/Yếu ($p < 0,001$; CI 95%: 0,17-0,58); Ít chia sẻ với gia đình mình ($p = 0,011$; CI 95%: 0,25-0,83); Thường xuyên chứng kiến xung đột tại nơi sống ($p = 0,011$; CI 95%:

0,25-0,83) và tiếp xúc với ấn phẩm BLTC ($p = 0,025$; CI 95%: 0,27-0,92).

“Nhiều khi, ở nhà các em chịu sự quản lý của bố mẹ, không có sự kết nối chia sẻ khiến các em thành ra thói quen trong tâm tính. Tôi cho rằng đây là yếu tố hình thành việc quát nạt các bạn, rồi không vừa ý là động tay chân ngay...” (BGH).

Bảng 2. Một số yếu tố liên quan đến thực trạng học sinh thực hiện BLTC

Biến độc lập	Tổng	Thực hiện BLTC		aOR (CI 95%)	P
		Có (n,%)	Không (n,%)		
Xếp loại hạnh kiểm					
Tốt/Khá	335	45 (13,4)	290 (86,6)	0,32	0,000
Trung bình/Yếu	77	24 (31,2)	53 (68,8)	(0,17 - 0,58)	
Mức độ chia sẻ với gia đình					
Thường xuyên/Rất thường xuyên	322	45 (14,0)	277 (86,0)	0,46	0,011
Không bao giờ/Hiếm khi/Thỉnh thoảng	90	24 (26,7)	66 (73,3)	(0,25 - 0,83)	
Mức độ gia đình đánh phạt					
Không bao giờ/Hiếm khi/Thỉnh thoảng	403	67 (16,6)	336 (83,4)	1,82	0,407
Thường xuyên/Rất thường xuyên	9	2 (22,2)	7 (77,8)	(0,44 - 7,48)	
Mức độ chứng kiến mâu thuẫn xung đột của gia đình					
Không bao giờ/Hiếm khi/Thỉnh thoảng	404	337 (83,4)	67 (16,6)	0,151	0,135
Thường xuyên/Rất thường xuyên	8	6 (75,0)	2 (25,0)	(0,01 - 1,81)	
Mức độ tiếp xúc với các án phạm có hành vi BLTC					
Không bao giờ/Hiếm khi/Thỉnh thoảng	163	18 (11,0)	145 (89,0)	0,50	0,025
Thường xuyên/Rất thường xuyên	249	51 (20,5)	198 (79,5)	(0,27 - 0,92)	
Mức độ chứng kiến mâu thuẫn thể chất tại nơi sống					
Không bao giờ/Hiếm khi/Thỉnh thoảng	401	63 (15,7)	338 (84,3)	0,13	0,003
Thường xuyên/Rất thường xuyên	11	6 (54,5)	5 (45,5)	(0,04 - 0,50)	
Kiểm định tính phù hợp bằng test Hosmer & Lemeshow: $X^2=6,1$; $df=5$; $p=0,298$					

Bảng 3 cho thấy một số yếu tố làm tăng tỷ lệ học sinh bị BLTC gồm Nam giới ($p<0,001$;

CI 95%: 0,22-0,62); Ít được bạn bè giúp đỡ ($p=0,045$; CI 95%: 0,26-0,84) và Ít tham gia

các chương trình/hoạt động tập thể ($p=0,03$; CI 95%: 0,04-0,51).

Ngoài ra, kết quả phỏng vấn sâu cho thấy sự chia sẻ với thầy/cô về các vấn đề trong cuộc sống được nhận định là cần thiết để giúp học sinh tránh được BLTC.

“Có học sinh nhỏ bé, nhút nhát thì càng bị nhiều bạn bè trêu đùa, chịu trận. Nên, khi nói chuyện với thầy cô, các em sẽ được động viên để cởi mở, hòa đồng hơn thì sẽ tự tin và không dễ bắt nạt...” (Giáo viên Đoàn thanh niên).

Bảng 3. Một số yếu tố liên quan đến thực trạng học sinh bị BLTC

Biến độc lập	Tổng	Bị BLTC		aOR (CI 95%)	P
		Có (n,%)	Không (n,%)		
Giới tính					
Nữ	165	27 (16,4)	138 (83,6)	0,37 (0,22 - 0,62)	0,000
Nam	247	88 (35,6)	159 (64,4)		
Tình trạng hút thuốc lá					
Không	14	7 (50)	7 (50)	1,51 (0,49 - 4,62)	0,475
Có	290	108 (27,1)	290 (72,9)		
Mức độ chơi điện tử					
Từ 2 giờ trở xuống	368	98 (26,6)	270 (73,4)	0,84 (0,42 - 1,66)	0,611
Trên 3 giờ	44	17 (38,6)	27 (61,4)		
Sống cùng bố mẹ					
Có	370	104 (28,1)	266 (71,9)	1,06 (0,50 - 2,7)	0,89
Không	42	11 (26,2)	31 (73,8)		
Nhóm bạn thân					
Có	28	19 (67,9)	9 (32,1)	0,91 (0,37 - 2,24)	0,84
Không	384	278 (72,4)	106 (27,6)		
Mối quan hệ với bạn bè					
Tốt/Rất tốt	287	206 (71,8)	81 (28,2)	0,92 (0,55 - 1,54)	0,75
Không tốt/Bình thường	125	91 (72,8)	34 (27,2)		
Mức độ bạn bè cố gắng giúp đỡ					
Thường xuyên/rất thường xuyên	323	240 (74,3)	83 (25,7)	0,47 (0,26 - 0,84)	0,045
Không bao giờ/hiếm khi/thỉnh thoảng	89	57 (64)	32 (36)		

Biến độc lập	Tổng	Bị BLTC		aOR (CI 95%)	P
		Có (n,%)	Không (n,%)		
Tham gia các chương trình kỹ năng sống/hoạt động tập thể					
Thường xuyên/rất thường xuyên	106	25 (23,6)	81 (76,4)	0,14 (0,04 - 0,51)	0,003
Không bao giờ/hiếm khi/thỉnh thoảng	306	90 (29,4)	216 (70,6)		
Kiểm định tính phù hợp bằng test Hosmer & Lemeshow: $X^2 = 14,405$; $df = 8$; $p = 0,072$					

BÀN LUẬN

Thực trạng học sinh thực hiện BLTC và một số yếu tố liên quan

Trong 412 học sinh, có 16,7% học sinh thực hiện BLTC với học sinh khác trong 6 tháng qua. Học sinh nam có tỷ lệ thực hiện hành vi này cao hơn nữ (19,8% so với 12,1%). Tỷ lệ nghiên cứu đưa ra thấp hơn so nghiên cứu tại Canada (2015) (9), tỷ lệ học sinh bị bắt nạt tại trường học là 26,1%. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy học sinh THPT có nhiều thay đổi về tâm sinh lý, khi bị trêu đùa, nói xấu, việc đáp trả lại bằng vũ lực thường nảy sinh để khẳng định sức mạnh và giải tỏa cảm xúc.

Học sinh thực hiện BLTC gồm Học sinh có hạnh kiểm Trung bình/Yếu, Ít chia sẻ với gia đình, Thường xuyên chứng kiến xung đột tại nơi sống và tiếp xúc với ấn phẩm BLTC thì thực hiện BLTC nhiều hơn. Trong thực tế, học sinh có xếp loại thấp là những học sinh thể hiện cá tính mạnh mẽ, ngang ngược trong ứng xử và thường vi phạm nội quy trường lớp. Mối quan hệ bất hòa của bố mẹ và con là yếu tố dẫn đến hành vi bạo lực học đường (10, 11). Những đứa trẻ lớn lên và chứng kiến hành vi xung đột như đánh nhau tại nơi sống

là yếu tố nguy cơ của bạo lực thanh thiếu niên (12). Phần lớn học sinh trường THPT tư thực Hiệp Hòa 5 đều đã dùng điện thoại di động nên dễ tiếp cận đến các vấn đề xã hội liên quan đến vũ lực. Điều này là lời cảnh báo đến sự quản lý, định hướng trong việc sử dụng Internet của học sinh.

Thực trạng học sinh bị BLTC và một số yếu tố liên quan

Trong 412 học sinh, có 27,9% học sinh bị BLTC bởi học sinh khác trong 6 tháng qua. Học sinh nam có tỷ lệ bị BLTC cao hơn học sinh nữ (35,6% so với 16,4%). Kết quả này cao hơn nghiên cứu của Đỗ Thị Diệp (2017) (12,3%, có 26,6% nam và 4,9% nữ bị BLTC trong 6 tháng trước) (7). Qua phỏng vấn sâu, nghiên cứu nhận thấy: tính cách của học sinh nam mạnh mẽ hơn, nên họ thường giải quyết những xích mích, bất hòa bằng sức mạnh thể chất.

Học sinh nam, ít được bạn bè giúp đỡ và ít tham gia các chương trình kỹ năng sống/hoạt động tập thể thì bị BLTC nhiều hơn. Trong 6 tháng trước nghiên cứu của Đỗ Thị Diệp (2017) (7) và của Nguyễn Thị Thu Trang (2013) (13), học sinh nam bị BLTC cao hơn nữ (5,8 lần và 1,6 lần). Tuy nhiên, trong nghiên cứu của Shari Kesel Schneider tại Mỹ

(2015) (14), bắt nạt tại trường học không thay đổi trong nhóm nữ (26%) nhưng giảm trong nhóm nam (25% xuống 18%) qua 6 năm. Sự giúp đỡ của bạn bè và sự tham gia chương trình kỹ năng sống/hoạt động tập thể là yếu tố mới so với nghiên cứu khác tại Việt Nam. Kết quả này rộng hơn nghiên cứu của Trần Thị Huyền Trang (2017) (15), học sinh không có bạn thân hoặc có bạn thân tham gia bạo lực học đường thì bị bạo lực nhiều hơn. Phỏng vấn sâu cho thấy học sinh sống cô lập, tách biệt thường trở thành tâm điểm trên choker của học sinh khác. Kết quả này gợi ý rằng, sự chia sẻ và nâng cao hiểu biết, kỹ năng xử lý các tình huống xã hội của học sinh cần được các thầy cô giáo và nhà trường chú trọng.

Hạn chế của nghiên cứu

BLTC là vấn đề nhạy cảm, liên quan đến cuộc sống của học sinh và đánh giá của nhà trường. Vì vậy, có thể xảy ra trường hợp, đối tượng chưa cung cấp thông tin trung thực hoặc nhớ lại chưa chính xác các thông tin trong quá khứ. Để khắc phục, trước khi phát phiếu, mục đích, tính bảo mật thông tin và khuyết danh của đối tượng được trình bày rõ ràng.

Do hạn chế về thời gian và nguồn lực, nghiên cứu chưa quan sát trực tiếp ứng xử của học sinh với bạn bè và chưa phỏng vấn gia đình của học sinh. Vì vậy, cần có những nghiên cứu tiếp theo tìm hiểu về các yếu tố ngoài trường học.

KẾT LUẬN

Tỷ lệ học sinh trường THPT tư thục Hiệp Hòa 5 thực hiện và bị BLTC khá cao (lần lượt là 16,7% và 27,9%). Tỷ lệ này liên quan đến

yếu tố cá nhân, mối quan hệ gia đình, thầy cô, bạn bè và yếu tố xã hội gồm tiếp cận chương trình/ấn phẩm về BLTC. Để xây dựng môi trường giáo dục an toàn tại trường học, nhà trường cần tổ chức định kỳ các chương trình giáo dục, lồng ghép về BLTC và gia đình tăng cường trò chuyện với học sinh. Học sinh cần xây dựng mối quan hệ bạn bè tích cực, chủ động tham gia hoạt động tập thể và tránh các tác nhân dẫn đến BLTC trên mạng xã hội.

Lời cảm ơn: Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn các thầy cô và học sinh trường THPT tư thục Hiệp Hòa 5, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đã phối hợp và giúp đỡ chúng tôi thu thập số liệu. Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các thầy cô giáo trường Đại học Y tế công cộng đã có những góp ý hữu ích nhằm hoàn thiện nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. World Health Organization. Health for the world's adolescents: a second chance in the second decade. Mortality, morbidity and disability in adolescence. 2014.
2. Bhatla N, Achyut, Pranita, Khan, Nizamuddin, Walia, Sunayana. Are schools safe and gender equal spaces? Findings from a baseline study of School Related Gender-based Violence in five countries in Asia Washington DC/Woking, UK: International Centre for Research on Women/Plan International. 2014.
3. Nguyen Thanh Huong, Le Anh Vu. Multiple types of child maltreatment and adolescent mental health in Viet Nam. Bulletin of the World Health Organization. 2010;88(1):22–30.
4. Tran Bich Phuong, Truong Quang Tien, Hoang Khanh Chi & Michael P. Dunne. Factors associated with health risk behavior among school children in urban Vietnam. Global Health Action. 2013;6(0):1–9.
5. United Nations Educational Scientific and Cultural Organization. Preventing and Addressing School related Gender-based Violence in Vietnam. 2016.

6. Trường THPT tư thục Hiệp Hòa 5. Báo cáo tổng kết chung năm học 2017-2018. 2018.
7. Đỗ Thị Điệp. Thực trạng bạo lực học đường và một số yếu tố liên quan đến hành vi bạo lực của học sinh trường THPT Chương Mỹ A, huyện Chương Mỹ, Hà Nội. Trường Đại học Y tế công cộng. 2016.
8. Vũ Hồng Anh. Chuẩn hóa bộ công cụ đo lường hành vi bắt nạt của học sinh trung học tại khu vực nông thôn huyện Ba Vì, Hà Nội năm 2017. 2017.
9. Cénat JM BM, Hébert M, Lavoie F, & Guerrier M. Correlates of bullying in Quebec high school students: The vulnerability of sexual-minority youth. *Journal of Affective Disorders*. 2015;183, 315–21.
10. Miller T W KRF, Veltkamp L J. Character education as a prevention strategy in school-related violence. *J Prim Prev*. 2005;26(5), 455-66.
11. Bliss M J. Parents perception of cause of and solution for school violence: implications for policy”. *J Prim Prev*. 2006;27(3), 356-80.
12. Sampson R LJ. *Crime in the making: Pathways and turning points through life*. Cambridge, MA: Harvard University Press. 1993.
13. Nguyễn Thị Thu Trang. Thực trạng bạo lực học đường và một số yếu tố liên quan của học sinh trường THPT Trần Phú, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trường Đại học Y tế công cộng. 2013.
14. Schneider SK ODL, Stueve Ann & Coulter WS Robert. *Cyberbullying, School Bullying, and Psychological Distress: A Regional Census of High School Students*. 2012.
15. Trần Thị Huyền Trang. Thực trạng bạo lực học đường và một số yếu tố liên quan của học sinh trường trung học phổ thông Tô Hiệu, huyện Thường Tín, Hà Nội 2017. Trường Đại học Y tế công cộng. 2017.

Physical violence in students of Hiep Hoa 5 private high school, Hiep Hoa district, Bac Giang province in 2019: Prevalence and related factors

Nguyễn Ngọc Bình^{1*}, Lê Thị Kim Anh¹, Trương Quang Đạt²

¹ Ha Noi University of Public Health

² Binh Dinh Medical College

Objectives: To determine the prevalence of physical violence among students and related factors at the Hiep Hoa 5 private high school, Hiep Hoa district, Bac Giang province in 2019. **Methods:** This was a cross-sectional study applying both quantitative and qualitative methods. 412 students were recruited to answer a self-report questionnaire and 11 focus group discussions were conducted. **Main findings:** A total of 16.7% of students performed physical violence and 27.9% of students suffered physical violence by other students in the past 6 months. Physical violence perpetrator was associated with the low level of following school's rules and regulations, the lack of connection with parents, the frequently witnessing violent event in the neighborhood and the regular exposure to media physical violence. Meanwhile, male gender, the lack of support from friends and the low level of participation in life skill/collective programs were positively associated with physical violence victim. In addition, other factor explored through the results of in-depth interviews was the low attention of teachers to their student. **Conclusions:** The proportion of physical violence victims is higher than that of perpetrators. The prevalence significantly associates with personal factor, personal relationships such as family, teachers, friends and social factors including training program and media about violence. These results suggest that more attention should be directed to activities to develop a friendly and safe educational environment, especially the implementation of program/social activities at school.

Keywords: *Physical violence, high school student, physical violence perpetrator, physical violence victim.*